

**BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG TẠI AN GIANG**

**Từ ngày 18/09/2023 đến ngày 29/09/2023**

(Ban hành theo Thông tư số 116/2018/TT-BTC ngày 28/11/2018 của Bộ Tài chính quy định chế độ báo cáo giá thị trường)

| STT      | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa, dịch vụ            | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách                              | Đơn vị tính | Loại giá | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng (giảm) | Tỷ lệ tăng (giảm) (%) | Nguồn thông tin                                                  | Ghi chú |
|----------|-------------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------|----------|--------------|------------|-----------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------|---------|
| (1)      | (2)         | (3)                              | (4)                                                               | (5)         | (6)      | (7)          | (8)        | (9)=(8-7)       | (10)=(9/7)            | (11)                                                             | (12)    |
| <b>I</b> | <b>01</b>   | <b>LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM</b>     |                                                                   |             |          |              |            |                 |                       |                                                                  |         |
| 1        | 01.0001     | Gạo tẻ thường                    | 5% tấm                                                            |             | bán lẻ   | 16.000       | 16.000     | 0               | 0,00%                 | Giá bình quân thu thập tại một số chợ trên địa bàn tỉnh An Giang |         |
| 2        | 01.0002     | Gạo tẻ ngon thông dụng           | Gạo thơm Jasmine An Gia                                           | đ/kg        | bán lẻ   | 18.000       | 18.000     | 0               | 0,00%                 |                                                                  |         |
| 3        | 01.0003     | Thịt lợn hơi (thịt heo hơi)      |                                                                   | đ/kg        | bán lẻ   | 56.000       | 56.000     | 0               | 0,00%                 |                                                                  |         |
| 4        | 01.0004     | Thịt lợn nạc thăn (heo nạc thăn) |                                                                   | đ/kg        | bán lẻ   | 120.000      | 120.000    | 0               | 0,00%                 |                                                                  |         |
| 5        | 01.0005     | Thịt bò thăn                     | Loại 1 hoặc phổ biến                                              | đ/kg        | bán lẻ   | 270.000      | 270.000    | 0               | 0,00%                 |                                                                  |         |
| 6        | 01.0006     | Thịt bò bắp                      | Bắp lồi, loại 200 – 300 gram/ cái                                 | đ/kg        | bán lẻ   | 250.000      | 250.000    | 0               | 0,00%                 |                                                                  |         |
| 7        | 01.0007     | Gà ta                            | Làm sẵn, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến                      | đ/kg        | bán lẻ   | 120.000      | 120.000    | 0               | 0,00%                 |                                                                  |         |
| 8        | 01.0008     | Gà công nghiệp                   | Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến | đ/kg        | bán lẻ   | 65.000       | 65.000     | 0               | 0,00%                 |                                                                  |         |
| 9        | 01.0009     | Giò lụa                          | Loại 1 kg                                                         | đ/kg        | bán lẻ   | 180.000      | 180.000    | 0               | 0,00%                 |                                                                  |         |
| 10       | 01.0010     | Cá quả (cá lóc nuôi)             | Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến                                     | đ/kg        | bán lẻ   | 70.000       | 65.000     | -5.000          | -7,14%                |                                                                  |         |
| 11       | 01.0011     | Cá chép                          | Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến                                     | đ/kg        | bán lẻ   | 60.000       | 60.000     | 0               | 0,00%                 |                                                                  |         |
| 12       | 01.0012     | Tôm rão, tôm nuôi nước ngọt      | Loại 40-45 con/kg                                                 | đ/kg        | bán lẻ   | 180.000      | 180.000    | 0               | 0,00%                 |                                                                  |         |
| 13       | 01.0013     | Bắp cải trắng                    | Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp                                    | đ/kg        | bán lẻ   | 17.000       | 15.000     | -2.000          | -11,76%               |                                                                  |         |
| 14       | 01.0014     | Cải xanh                         | Cải bẹ xanh (cải cay)                                             | đ/kg        | bán lẻ   | 15.000       | 15.000     | 0               | 0,00%                 |                                                                  |         |
| 15       | 01.0015     | Bí xanh                          | Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến                                       | đ/kg        | bán lẻ   | 12.000       | 12.000     | 0               | 0,00%                 |                                                                  |         |

| STT       | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa, dịch vụ                               | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách                                  | Đơn vị tính | Loại giá | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng (giảm) | Tỷ lệ tăng (giảm) (%) | Nguồn thông tin                                                  | Ghi chú |
|-----------|-------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-------------|----------|--------------|------------|-----------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------|---------|
| (1)       | (2)         | (3)                                                 | (4)                                                                   | (5)         | (6)      | (7)          | (8)        | (9)=(8-7)       | (10)=(9/7)            | (11)                                                             | (12)    |
| 16        | 01.0016     | Cà chua                                             | Quả to vừa, 8-10 quả/kg                                               | đ/kg        | bán lẻ   | 25.000       | 20.000     | -5.000          | -20,00%               | Giá bình quân thu thập tại một số chợ trên địa bàn tỉnh An Giang |         |
| 17        | 01.0017     | Muối hạt                                            | Gói 01 kg                                                             | đ/kg        | bán lẻ   | 6.000        | 6.000      | 0               | 0,00%                 |                                                                  |         |
| 18        | 01.0018     | Dầu ăn thực vật                                     | Neptune 01 lít                                                        | đ/lít       | bán lẻ   | 50.000       | 50.000     | 0               | 0,00%                 |                                                                  |         |
| 19        | 01.0019     | Đường trắng kết tinh, nội                           | Đường cát trắng nhuyễn                                                | đ/kg        | bán lẻ   | 24.000       | 24.000     | 0               | 0,00%                 |                                                                  |         |
| 20        | 01.0020     | Sữa bột dùng cho trẻ em dưới 06 tuổi                | Sữa bột DIELAC Alpha Gold 4 cho trẻ từ 2- 6 tuổi (Hộp thiếc 850 gram) | đ/hộp       | bán lẻ   | 268.000      | 268.000    | 0               | 0,00%                 |                                                                  |         |
| <b>II</b> | <b>02</b>   | <b>VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP</b>                           |                                                                       |             |          |              |            |                 |                       |                                                                  |         |
| 21        | 02.0005     | Giống lúa Nếp 97, cấp NC                            |                                                                       | đ/kg        | bán buôn | 14.000       | 14.000     | 0               | 0,00%                 | Giá bình quân thu thập tại một số chợ trên địa bàn tỉnh An Giang |         |
|           | 02.0009     | Giống lúa OM6976                                    |                                                                       | đ/kg        | bán buôn | 15.800       | 15.800     | 0               | 0,00%                 | Giá bình quân thu thập tại một số chợ trên địa bàn tỉnh An Giang |         |
|           | 02.0020     | Giống lúa phổ biến khác (Giống lúa IR50404)         |                                                                       | đ/kg        | bán buôn | 12.500       | 12.500     | 0               | 0,00%                 | Giá bình quân thu thập tại một số chợ trên địa bàn tỉnh An Giang |         |
| 22        | 02.0024     | Giống ngô LVN10, cấp F1                             |                                                                       | đ/kg        | bán buôn | 37.000       | 37.000     | 0               | 0,00%                 | Giá bình quân thu thập tại một số chợ trên địa bàn tỉnh An Giang |         |
|           | 02.0036     | Giống ngô khác phổ biến (Giống ngô NK 7328, cấp F1) |                                                                       | đ/kg        | bán buôn | 123.100      | 123.100    | 0               | 0,00%                 | Giá bình quân thu thập tại một số chợ trên địa bàn tỉnh An Giang |         |

| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa, dịch vụ                   | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách                                                                     | Đơn vị tính | Loại giá | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng (giảm) | Tỷ lệ tăng (giảm) (%) | Nguồn thông tin                                                       | Ghi chú |
|-----|-------------|-----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|--------------|------------|-----------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------|
| (1) | (2)         | (3)                                     | (4)                                                                                                      | (5)         | (6)      | (7)          | (8)        | (9)=(8-7)       | (10)=(9/7)            | (11)                                                                  | (12)    |
| 23  | 02.0038     | Hạt giống Dưa chuột AG 204 F1           | 10gr                                                                                                     | đ/gói       | bán buôn | 29.700       | 29.700     | 0               | 0,00%                 | Giá bình quân thu thập tại một số chợ trên địa bàn tỉnh An Giang      |         |
|     | 02.0040     | Hạt giống Khô qua AG 303 F1             | 20 gr                                                                                                    | đ/gói       | bán buôn | 40.000       | 40.000     | 0               | 0,00%                 | Giá bình quân thu thập tại một số chợ trên địa bàn tỉnh An Giang      |         |
|     | 02.0050     | Hạt giống Đậu Cove AG 09                | 100gr                                                                                                    | đ/gói       | bán buôn | 15.500       | 15.500     | 0               | 0,00%                 | Giá bình quân thu thập tại một số chợ trên địa bàn tỉnh An Giang      |         |
| 24  | 02.0051     | Vac-xin Lở mồm long móng Aftopor type O | 25 liều/lọ                                                                                               | đ/liều      | bán lẻ   | 20.790       | 20.790     | 0               | 0,00%                 | Chi cục chăn nuôi và Chi cục thú y An Giang cung cấp                  |         |
|     | 02.0052     | Vac-xin Tai xanh (PRRS)                 | 10 liều/ lọ                                                                                              | đ/liều      | bán lẻ   | 29.000       | 29.000     | 0               | 0,00%                 |                                                                       |         |
|     | 02.0053     | Vac-xin tụ huyết trùng lợn              | 10 liều/ lọ                                                                                              | đ/liều      | bán lẻ   | 4.200        | 4.200      | 0               | 0,00%                 |                                                                       |         |
|     | 02.0054     | Vac-xin dịch tả lợn                     | 10 liều/ lọ                                                                                              | đ/liều      | bán lẻ   | 4.200        | 4.200      | 0               | 0,00%                 |                                                                       |         |
|     | 02.0055     | Vac-xin cúm gia cầm                     | 500 liều/lọ                                                                                              | đ/liều      | bán lẻ   | 370          | 370        | 0               | 0,00%                 |                                                                       |         |
|     | 02.0056     | Vac-xin dịch tả vịt                     | 150 liều/lọ                                                                                              | đ/liều      | bán lẻ   | 200          | 200        | 0               | 0,00%                 |                                                                       |         |
| 25  | 02.0057     | Thuốc thú ý Amoco                       | Amoxicillin (trihydrate) 10%<br>Colistin sulfate 1,25% (100ml)                                           | đ/chai      | bán lẻ   | 119.000      | 119.000    | 0               | 0,00%                 | Giá bình quân thu thập tại một số cửa hàng trên địa bàn tỉnh An Giang |         |
| 26  | 02.0058     | Thuốc trừ sâu                           | Chứa hoạt chất Fenobucarb; Pymethrozin; Dinotefuran; Ethofenprox ; Buprofezin ; Imidacloprid ; Fipronil. | đ/lít       | bán lẻ   | 58.000       | 58.000     | 0               | 0,00%                 |                                                                       |         |

| STT        | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa, dịch vụ                              | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách                                                                                                                                                                   | Đơn vị tính | Loại giá | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng (giảm) | Tỷ lệ tăng (giảm) (%) | Nguồn thông tin                                                                             | Ghi chú |
|------------|-------------|----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|--------------|------------|-----------------|-----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| (1)        | (2)         | (3)                                                | (4)                                                                                                                                                                                                    | (5)         | (6)      | (7)          | (8)        | (9)=(8-7)       | (10)=(9/7)            | (11)                                                                                        | (12)    |
| 27         | 02.0059     | Thuốc trừ bệnh (Fuan 40 EC)                        | Chứa hoạt chất: Isoprothiolane; chai 480ml, Công ty Cổ phần bảo vệ Thực vật An Giang phân phối                                                                                                         | đ/chai      | bán lẻ   | 70.000       | 70.000     | 0               | 0,00%                 | Giá bình quân thu thập tại một số cửa hàng trên địa bàn tỉnh An Giang                       |         |
| 28         | 02.0060     | Thuốc trừ cỏ (Whip's)                              | Chứa hoạt chất: Fenoxaorop-P-Ethyl 75g/lít; chai 100 ml - Công ty TNHH Bayer Việt Nam sản xuất                                                                                                         | đ/chai      | bán lẻ   | 39.000       | 39.000     | 0               | 0,00%                 |                                                                                             |         |
| 29         | 02.0061     | Phân Đạm Urê                                       | Phân Đạm Urê (Phú Mỹ) Có hàm lượng Nitơ (N) tổng số 46,3%; bao 50kg của Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí                                                                                      | đ/kg        | bán lẻ   | 10.500       | 10.500     | 0               | 0,00%                 | Giá công bố trên Cổng thông tin điện tử của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn An Giang |         |
| 30         | 02.0062     | Phân NPK                                           | Phân NPK (16-16-8 13S Việt Nhật)<br>Có tổng hàm lượng các chất dinh dưỡng:<br>- Đạm (N): 16%<br>- Lân (P2O5): 12%<br>- Kali (K2O): 8%<br>- Lưu huỳnh (S): 13%<br>- Công ty Phân bón Việt Nhật sản xuất | đ/kg        | bán lẻ   | 15.500       | 15.500     | 0               | 0,00%                 |                                                                                             |         |
| <b>III</b> | <b>3</b>    | <b>ĐỒ UỐNG</b>                                     |                                                                                                                                                                                                        |             |          |              |            |                 |                       |                                                                                             |         |
| 31         | 03.0001     | Nước khoáng (Lavie)                                | Chai nhựa 500ml                                                                                                                                                                                        | đ/chai      | bán lẻ   | 5.000        | 5.000      | 0               | 0,00%                 | Giá bình quân thu thập tại một số cửa hàng trên địa bàn tỉnh An Giang                       |         |
| 32         | 03.0002     | Rượu vang nội (Đà Lạt - đỏ)                        | Chai 750ml                                                                                                                                                                                             | đ/chai      | bán lẻ   | 85.000       | 85.000     | 0               | 0,00%                 |                                                                                             |         |
| 33         | 03.0003     | Nước giải khát có ga (Cocacola lon)                | Thùng 24 lon 330ml                                                                                                                                                                                     | đ/thùng     | bán lẻ   | 185.000      | 185.000    | 0               | 0,00%                 |                                                                                             |         |
| 34         | 03.0004     | Bia lon (Bia Heineken)                             | Thùng 24 lon 330ml loại phổ biến, lon xanh                                                                                                                                                             | đ/thùng     | bán lẻ   | 435.000      | 435.000    | 0               | 0,00%                 |                                                                                             |         |
| <b>IV</b>  | <b>4</b>    | <b>VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT, NƯỚC SINH HOẠT</b> |                                                                                                                                                                                                        |             |          |              |            |                 |                       |                                                                                             |         |
| 35         | 04.0001     | Xi măng                                            | Xi măng Kiên Lương                                                                                                                                                                                     | đ/bao       | bán lẻ   | 76.000       | 76.000     | 0               | 0,00%                 | Công ty TNHH 195 Long Xuyên cung cấp                                                        |         |

| STT      | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa, dịch vụ                                             | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách                                                                                                                                      | Đơn vị tính | Loại giá | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng (giảm) | Tỷ lệ tăng (giảm) (%) | Nguồn thông tin                                                               | Ghi chú                                                                                                   |
|----------|-------------|-------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|--------------|------------|-----------------|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1)      | (2)         | (3)                                                               | (4)                                                                                                                                                                       | (5)         | (6)      | (7)          | (8)        | (9)=(8-7)       | (10)=(9/7)            | (11)                                                                          | (12)                                                                                                      |
| 36       | 04.0002     | Thép xây dựng                                                     | Thép xây dựng Miền Nam (Phi 6)                                                                                                                                            | đ/kg        | bán lẻ   | 16.820       | 16.820     | 0               | 0,00%                 | Công ty Cổ phần Xây Lắp An Giang                                              |                                                                                                           |
| 37       | 04.0003     | Cát vàng xây dựng (hạt nhỏ)                                       | Mua rời dưới 2m <sup>3</sup> /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)                                                                                            | đ/m3        | bán lẻ   | 285.000      | 275.000    | -10.000         | -3,51%                | Cửa hàng VLXD Sáu Dài (ĐT943, P. Mỹ Hoà, TP. Long Xuyên, An Giang)            |                                                                                                           |
| 38       | 03.0004     | Cát vàng xây dựng (hạt to)                                        | Mua rời dưới 2m <sup>3</sup> /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)                                                                                            | đ/m3        | bán lẻ   | 330.000      | 330.000    | 0               | 0,00%                 |                                                                               |                                                                                                           |
| 39       | 03.0005     | Cát đen đổ nền                                                    | Mua rời dưới 2m <sup>3</sup> /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)                                                                                            | đ/m3        | bán lẻ   | -            | -          | -               | -                     |                                                                               | Không khảo sát được giá bán lẻ tại nơi cung ứng do hiện nay các cửa hàng không có mặt hàng cát đen đổ nền |
| 40       | 03.0006     | Gạch xây                                                          | Gạch ống 9 x 19 (Tunnel LX)                                                                                                                                               | đ/viên      | bán lẻ   | 1.300        | 1.300      | 0               | 0,00%                 | Công ty Cổ phần Xây Lắp An Giang cung cấp                                     | Giá giao tới công trình khu vực Long Xuyên                                                                |
| 41       | 04.0007     | Ống nhựa (Bình Minh)                                              | Phi 90 x 2,9 mm                                                                                                                                                           | đ/mét       | bán lẻ   | 70.000       | 70.000     | 0               | 0,00%                 | Giá bình quân thu thập tại một số cửa hàng trên địa bàn tỉnh An Giang         |                                                                                                           |
| 42       | 04.0008     | Gas                                                               | Gas SP (Loại bình 12 kg)                                                                                                                                                  | đ/bình      | bán lẻ   | 348.000      | 348.000    | 0               | 0,00%                 | Công ty TNHH SX TM DV Thủy Trình kê khai                                      |                                                                                                           |
| 43       | 04.0009     | Nước sạch sinh hoạt                                               | Giá trung bình 10m3 đầu tiên. Đơn vị cung cấp: Công ty Cổ phần Điện nước An Giang và Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn trên địa bàn đô thị và nông thôn | đ/m3        | bán lẻ   | 5.200        | 5.200      | 0               | 0,00%                 | Giá theo Quyết định số 44/2022/QĐ-UBND ngày 30/11/2022 của UBND tỉnh An Giang |                                                                                                           |
| <b>V</b> | <b>5</b>    | <b>THUỐC CHỮA BỆNH CHO NGƯỜI</b>                                  |                                                                                                                                                                           |             |          |              |            |                 |                       |                                                                               |                                                                                                           |
| 44       | 05.0001     | Thuốc tim mạch (Ambelin 10mg)                                     | Hoạt chất Amlodipin 10 mg; 50 viên/hộp                                                                                                                                    | đ/hộp       | bán lẻ   | 76.850       | 76.850     | 0               | 0,00%                 | Giá bình quân thu thập tại một số cửa hàng trên địa bàn tỉnh An Giang         |                                                                                                           |
| 45       | 05.0002     | Thuốc chống nhiễm, điều trị ký sinh trùng (Amoxicillin 500mg MKP) | Hoạt chất Amoxicilin 500mg; 100 viên/hộp                                                                                                                                  | đ/hộp       | bán lẻ   | 87.281       | 87.281     | 0               | 0,00%                 |                                                                               |                                                                                                           |
| 46       | 05.0003     | Thuốc dị ứng và các trường hợp quá mẫn cảm (Agimfast 60)          | Hoạt chất Fexofenadin 60mg; 10 viên/hộp                                                                                                                                   | đ/hộp       | bán lẻ   | 14.000       | 14.000     | 0               | 0,00%                 |                                                                               |                                                                                                           |

| STT       | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa, dịch vụ                                             | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách                                                                                                    | Đơn vị tính | Loại giá | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng (giảm) | Tỷ lệ tăng (giảm) (%) | Nguồn thông tin                                                       | Ghi chú                                           |
|-----------|-------------|-------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|--------------|------------|-----------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| (1)       | (2)         | (3)                                                               | (4)                                                                                                                                     | (5)         | (6)      | (7)          | (8)        | (9)=(8-7)       | (10)=(9/7)            | (11)                                                                  | (12)                                              |
| 47        | 05.0004     | Thuốc giảm đau, hạ sốt (AgiTyfedol 500)                           | Hoạt chất Paracetamol 500mg; 120 viên/hộp                                                                                               | đ/hộp       | bán lẻ   | 45.000       | 45.000     | 0               | 0,00%                 | Giá bình quân thu thập tại một số cửa hàng trên địa bàn tỉnh An Giang |                                                   |
| 48        | 05.0005     | Thuốc tác dụng trên đường hô hấp (Acecyst 200)                    | Hoạt chất N-acetylcystein 200mg; 100 viên/hộp                                                                                           | đ/hộp       | bán lẻ   | 72.000       | 72.000     | 0               | 0,00%                 |                                                                       |                                                   |
| 49        | 05.0006     | Thuốc vitamin và khoáng chất (Agi-Neurin)                         | Vitamin B1 125mg<br>Vitamin B6 125mg<br>Vitamin B12 125mg<br>100 viên/hộp                                                               | đ/hộp       | bán lẻ   | 120.000      | 120.000    | 0               | 0,00%                 |                                                                       |                                                   |
| 50        | 05.0007     | Thuốc đường tiêu hóa (Agimepzol Alu)                              | Hoạt chất Omeprazone 20mg; 100 viên/hộp                                                                                                 | đ/hộp       | bán lẻ   | 80.000       | 80.000     | 0               | 0,00%                 |                                                                       |                                                   |
| 51        | 05.0008     | Hóc môn và các thuốc tác động vào hệ nội tiết (Agimetpred 4mg)    | Hoạt chất Methyl Prednisolon; 60 viên/hộp                                                                                               | đ/hộp       | bán lẻ   | 45.000       | 45.000     | 0               | 0,00%                 |                                                                       | Số lượng tăng (01 hộp 30 viên lên 01 hộp 60 viên) |
| 52        | 05.0009     | Thuốc khác                                                        | Hoạt chất Sulfamethoxazol 400mg                                                                                                         | đ/hộp       | bán lẻ   | 22.500       | 22.500     | 0               | 0,00%                 |                                                                       |                                                   |
| <b>VI</b> | <b>06</b>   | <b>DỊCH VỤ Y TẾ</b>                                               |                                                                                                                                         |             |          |              |            |                 |                       |                                                                       |                                                   |
| 53        | 06.0001     | Khám bệnh bệnh viện hạng II                                       | Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước | đ/lượt      | bán lẻ   | 34.500       | 34.500     | 0               | 0,00%                 | Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019                         |                                                   |
| 54        | 06.0002     | Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1 (bệnh viện hạng II) |                                                                                                                                         | đ/ngày      | bán lẻ   | 187.100      | 187.100    | 0               | 0,00%                 |                                                                       |                                                   |
| 55        | 06.0003     | Siêu âm                                                           |                                                                                                                                         | đ/lượt      | bán lẻ   | 43.900       | 43.900     | 0               | 0,00%                 |                                                                       |                                                   |
| 56        | 06.0004     | X-quang số hóa 1 phim                                             |                                                                                                                                         | đ/lượt      | bán lẻ   | 65.400       | 65.400     | 0               | 0,00%                 |                                                                       |                                                   |
| 57        | 06.0005     | Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis                     |                                                                                                                                         | đ/lượt      | bán lẻ   | 43.100       | 43.100     | 0               | 0,00%                 |                                                                       |                                                   |
| 58        | 06.0006     | Điện tâm đồ                                                       |                                                                                                                                         | đ/lượt      | bán lẻ   | 32.800       | 32.800     | 0               | 0,00%                 |                                                                       |                                                   |
| 59        | 06.0007     | Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết       |                                                                                                                                         | đ/lượt      | bán lẻ   | 244.000      | 244.000    | 0               | 0,00%                 |                                                                       |                                                   |
| 60        | 06.0008     | Hàn composite cổ răng                                             |                                                                                                                                         | đ/lượt      | bán lẻ   | 337.000      | 337.000    | 0               | 0,00%                 |                                                                       |                                                   |
| 61        | 06.0009     | Châm cứu (có kim dài)                                             |                                                                                                                                         | đ/lượt      | bán lẻ   | 72.300       | 72.300     | 0               | 0,00%                 |                                                                       |                                                   |

| STT        | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa, dịch vụ                                                                                                                              | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách                                                      | Đơn vị tính | Loại giá | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng (giảm) | Tỷ lệ tăng (giảm) (%) | Nguồn thông tin                               | Ghi chú |
|------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|--------------|------------|-----------------|-----------------------|-----------------------------------------------|---------|
| (1)        | (2)         | (3)                                                                                                                                                | (4)                                                                                       | (5)         | (6)      | (7)          | (8)        | (9)=(8-7)       | (10)=(9/7)            | (11)                                          | (12)    |
| 62         | 06.0010     | Khám bệnh                                                                                                                                          | Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước | đ/lượt      | bán lẻ   | 38.700       | 38.700     | 0               | 0,00%                 | Bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang cung cấp |         |
| 63         | 06.0011     | Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1                                                                                                      |                                                                                           | đ/ngày      | bán lẻ   | 226.500      | 226.500    | 0               | 0,00%                 |                                               |         |
| 64         | 06.0012     | Siêu âm ổ bụng (gan, mật, tụy, lách, thận, bàng quang)                                                                                             | Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước | đ/lượt      | bán lẻ   | 43.900       | 43.900     | 0               | 0,00%                 | Bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang cung cấp |         |
| 65         | 06.0013     | Chụp Xquang cột sống, ngực thẳng nghiêng hoặc chếch                                                                                                |                                                                                           | đ/lượt      | bán lẻ   | 65.400       | 65.400     | 0               | 0,00%                 |                                               |         |
| 66         | 06.0014     | Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)                                                                                        |                                                                                           | đ/lượt      | bán lẻ   | 43.100       | 43.100     | 0               | 0,00%                 |                                               |         |
| 67         | 06.0015     | Điện tâm đồ                                                                                                                                        |                                                                                           | đ/lượt      | bán lẻ   | 32.800       | 32.800     | 0               | 0,00%                 |                                               |         |
| 68         | 06.0016     | Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết                                                                                        |                                                                                           | đ/lượt      | bán lẻ   | 244.000      | 244.000    | 0               | 0,00%                 | Bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang cung cấp |         |
| 69         | 06.0017     | Hàn composite cổ răng                                                                                                                              | Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước | đ/lượt      | bán lẻ   | 337.000      | 337.000    | 0               | 0,00%                 |                                               |         |
| 70         | 06.0018     | Châm cứu (có kim dài)                                                                                                                              |                                                                                           | đ/lượt      | bán lẻ   | 74.300       | 74.300     | 0               | 0,00%                 |                                               |         |
| 71         | 06.0019     | Khám bệnh                                                                                                                                          | Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.                  | đ/lượt      | bán lẻ   | 70.000       | 70.000     | 0               | 0,00%                 | Bệnh viện Đa khoa Bình Dân cung cấp           |         |
| 72         | 06.0020     | Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1 ( giá trọn gói bao gồm: giường bệnh nhân, giường cho người nuôi bệnh, nước nóng, lạnh; bình thủy...) |                                                                                           | đ/ngày      | bán lẻ   | 320.000      | 320.000    | 0               | 0,00%                 |                                               |         |
| 73         | 06.0021     | Siêu âm                                                                                                                                            |                                                                                           | đ/lượt      | bán lẻ   | 120.000      | 120.000    | 0               | 0,00%                 |                                               |         |
| 74         | 06.0022     | X-quang số hóa 1 phim                                                                                                                              |                                                                                           | đ/lượt      | bán lẻ   | 120.000      | 120.000    | 0               | 0,00%                 |                                               |         |
| 75         | 06.0023     | Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis                                                                                                      |                                                                                           | đ/lượt      | bán lẻ   | 70.000       | 70.000     | 0               | 0,00%                 |                                               |         |
| 76         | 06.0024     | Điện tâm đồ                                                                                                                                        |                                                                                           | đ/lượt      | bán lẻ   | 100.000      | 100.000    | 0               | 0,00%                 |                                               |         |
| <b>VII</b> | <b>07</b>   | <b>GIAO THÔNG</b>                                                                                                                                  |                                                                                           |             |          |              |            |                 |                       |                                               |         |

| STT         | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa, dịch vụ      | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách        | Đơn vị tính | Loại giá | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng (giảm) | Tỷ lệ tăng (giảm) (%) | Nguồn thông tin                                                               | Ghi chú                                                                                                        |
|-------------|-------------|----------------------------|---------------------------------------------|-------------|----------|--------------|------------|-----------------|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1)         | (2)         | (3)                        | (4)                                         | (5)         | (6)      | (7)          | (8)        | (9)=(8-7)       | (10)=(9/7)            | (11)                                                                          | (12)                                                                                                           |
| 80          | 07.0001     | Trông giữ xe máy           | ban ngày                                    | đ/lượt      | bán lẻ   | 2.000        | 2.000      | 0               | 0,00%                 | Giá theo Quyết định số 93/2016/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của UBND tỉnh An Giang |                                                                                                                |
| 81          | 07.0002     | Trông giữ ô tô             | xe ô tô 12 chỗ trở xuống (giá giữ ban ngày) | đ/lượt      | bán lẻ   | 5.000        | 5.000      | 0               | 0,00%                 | Giá theo Quyết định số 93/2016/QĐ-UBND ngày 22/12/2016 của UBND tỉnh An Giang |                                                                                                                |
| 82          | 07.0003     | Cước ô tô LX-TP.HCM        | xe chất lượng cao, xe giường nằm            | đ/vé        | bán lẻ   | 170.000      | 170.000    | 0               | 0,00%                 | Công ty TNHH Huệ Nghĩa kê khai                                                | Danh mục thuộc mặt hàng kê khai tại địa phương                                                                 |
| 83          | 07.0004     | Giá cước xe buýt công cộng | Đi trong nội tỉnh, dưới 20km                | đ/vé        | bán lẻ   | 14.000       | 14.000     | 0               | 0,00%                 | CTCP xe khách Phương Trang kê khai                                            | Công ty kê khai lại giá mới cho khoảng cách dưới 20km (giá kê khai cũ 15.000đ/vé, đi trong nội tỉnh dưới 30km) |
| 84          | 07.0005     | Giá cước taxi              | Giá 06km đầu, loại xe 4 chỗ                 | đ/km        | bán lẻ   | 14.500       | 14.500     | 0               | 0,00%                 | CN Công ty cổ phần tập đoàn Mai Linh tại An Giang kê khai                     | Danh mục thuộc mặt hàng kê khai tại địa phương                                                                 |
| 85          | 07.0006     | Xăng E5 RON 92 - II        |                                             | đ/lít       | bán lẻ   | 23.670       | 23.910     | 240             | 1,01%                 | Cty TNHH MTV Xăng dầu An Giang kê khai                                        | Danh mục thuộc mặt hàng kê khai tại địa phương                                                                 |
| 86          | 07.0007     | Xăng RON 95 - III          |                                             | đ/lít       | bán lẻ   | 25.070       | 25.360     | 290             | 1,16%                 |                                                                               |                                                                                                                |
| 87          | 07.0008     | Điêzen 0,001S - V          |                                             | đ/lít       | bán lẻ   | 24.110       | 24.380     | 270             | 1,12%                 |                                                                               |                                                                                                                |
| <b>VIII</b> | <b>08</b>   | <b>DỊCH VỤ GIÁO DỤC</b>    |                                             |             |          |              |            |                 |                       |                                                                               |                                                                                                                |

| STT       | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa, dịch vụ                                                                            | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách                                                                                                                        | Đơn vị tính            | Loại giá | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng (giảm) | Tỷ lệ tăng (giảm) (%) | Nguồn thông tin                                                                                                                                                 | Ghi chú                          |
|-----------|-------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------|--------------|------------|-----------------|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|
| (1)       | (2)         | (3)                                                                                              | (4)                                                                                                                                                         | (5)                    | (6)      | (7)          | (8)        | (9)=(8-7)       | (10)=(9/7)            | (11)                                                                                                                                                            | (12)                             |
| 88        | 08.0001     | Dịch vụ giáo dục trường mầm non công lập (Mẫu giáo 3,4 tuổi)                                     | Học phí giáo dục các trường thuộc các phường tại thị xã, thành phố                                                                                          | đ/tháng                | bán lẻ   | 120.000      | 120.000    | 0               | 0,00%                 | Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐND ngày 19/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh (theo quy định tại Khoản 1,2 của Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 20/12/2022 của Chính phủ) |                                  |
| 89        | 08.0002     | Dịch vụ giáo dục trường trung học cơ sở công lập                                                 |                                                                                                                                                             | đ/tháng                | bán lẻ   | 60.000       | 60.000     | 0               | 0,00%                 |                                                                                                                                                                 |                                  |
| 90        | 08.0003     | Dịch vụ giáo dục trường trung học phổ thông công lập                                             |                                                                                                                                                             | đ/tháng                | bán lẻ   | 75.000       | 75.000     | 0               | 0,00%                 |                                                                                                                                                                 |                                  |
| 91        | 08.0004     | Dịch vụ đào tạo nghề công lập (Trung cấp)                                                        | Khoa học xã hội nhân văn, giáo dục và đào tạo, báo chí, thông tin và kinh doanh                                                                             | đ/tháng hoặc đ/tín chỉ | bán lẻ   | 780.000      | 780.000    | 0               | 0,00%                 | Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ                                                                                                            |                                  |
| 92        | 08.0005     | Dịch vụ đào tạo trung cấp, trường thuộc cấp Bộ quản lý                                           |                                                                                                                                                             | đ/tháng hoặc đ/tín chỉ | bán lẻ   |              |            |                 |                       |                                                                                                                                                                 | trên địa bàn không có            |
| 93        | 08.0006     | Dịch vụ giáo dục đào tạo hệ cao đẳng công lập                                                    | Khoa học, pháp luật và toán, Kỹ thuật và công nghệ thông tin, Sản xuất, chế biến và xây dựng, Dịch vụ, du lịch và môi trường, An ninh, quốc phòng           | đ/tháng                | bán lẻ   | 940.000      | 940.000    | 0               | 0,00%                 | Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ                                                                                                            |                                  |
| 94        | 08.0007     | Dịch vụ giáo dục đào tạo đại học công lập hoặc tương đương đại học công lập                      | Toán, thống kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y | đ/tháng                | bán lẻ   | 1.170.000    | 1.170.000  | 0               | 0,00%                 |                                                                                                                                                                 |                                  |
| <b>IX</b> | <b>09</b>   | <b>GIẢI TRÍ VÀ DU LỊCH</b>                                                                       |                                                                                                                                                             |                        |          |              |            |                 |                       |                                                                                                                                                                 |                                  |
| 95        | 09.0001     | Du lịch trọn gói trong nước (tuyến từ TP.Long Xuyên, tỉnh An Giang đến TP.Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng) | Cho 1 người chuyển 3 ngày 2 đêm                                                                                                                             | đ/người/ chuyển        | bán lẻ   | 3.100.000    | 3.100.000  | 0               | 0,00%                 |                                                                                                                                                                 | tour du lịch trong nước phổ biến |

| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa, dịch vụ                               | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách                                                                     | Đơn vị tính | Loại giá | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng (giảm) | Tỷ lệ tăng (giảm) (%) | Nguồn thông tin                                                                                                                                                                                                                                                         | Ghi chú |
|-----|-------------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|--------------|------------|-----------------|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| (1) | (2)         | (3)                                                 | (4)                                                                                                      | (5)         | (6)      | (7)          | (8)        | (9)=(8-7)       | (10)=(9/7)            | (11)                                                                                                                                                                                                                                                                    | (12)    |
| 96  | 09.0002     | Phòng khách sạn 3 sao hoặc tương đương              | Hai giường đơn hoặc 1 giường đôi, có tivi, điều hòa nước nóng, điện thoại cố định, vệ sinh khép kín,Wifi | đ/ngày-đêm  | bán lẻ   | 670.000      | 670.000    | 0               | 0,00%                 | Giá bình quân thu thập tại một số nhà nghỉ, khách sạn trên địa bàn tỉnh An Giang                                                                                                                                                                                        |         |
| 97  | 09.0003     | Phòng nhà khách tư nhân                             | 1 giường, điều hoà, nước nóng-lạnh, phòng vệ sinh khép kín                                               | đ/ngày-đêm  | bán lẻ   | 250.000      | 250.000    | 0               | 0,00%                 |                                                                                                                                                                                                                                                                         |         |
| X   | 10          | VÀNG, ĐÔ LA MỸ                                      |                                                                                                          |             |          |              |            |                 |                       |                                                                                                                                                                                                                                                                         |         |
| 98  | 10.0001a    | Vàng 18k                                            | Hàm lượng vàng 75%                                                                                       | đ/chỉ       | mua vào  | 4.152.667    | 4.171.526  | 18.860          | 0,45%                 | Giá bình quân thu thập tại một số cửa hàng kinh doanh vàng, bạc, đá quý trên địa bàn tỉnh An Giang                                                                                                                                                                      |         |
|     |             |                                                     |                                                                                                          |             | bán ra   | 4.292.667    | 4.311.526  | 18.860          | 0,44%                 |                                                                                                                                                                                                                                                                         |         |
|     | 10.0001b    | Vàng nữ trang 24k                                   | - Hàm lượng vàng 99,9%;<br>- Kiểu nhẫn tròn 1 chỉ                                                        | đ/chỉ       | mua vào  | 5.623.333    | 5.648.421  | 25.088          | 0,45%                 |                                                                                                                                                                                                                                                                         |         |
|     |             |                                                     |                                                                                                          |             | bán ra   | 5.706.111    | 5.729.737  | 23.626          | 0,41%                 |                                                                                                                                                                                                                                                                         |         |
|     | 10.0001c    | Vàng SJC                                            | Loại 0.5 chỉ, 1 chỉ, 2 chỉ                                                                               | đ/chỉ       | mua vào  | 6.816.667    | 6.828.684  | 12.018          | 0,18%                 | Giá bình quân thu thập tại một số cửa hàng kinh doanh vàng, bạc, đá quý trên địa bàn tỉnh An Giang                                                                                                                                                                      |         |
|     |             |                                                     |                                                                                                          |             | bán ra   | 6.862.778    | 6.881.421  | 18.643          | 0,27%                 |                                                                                                                                                                                                                                                                         |         |
| 99  | 10.0002     | Đô la Mỹ                                            | Loại 100 USD (mua vào)                                                                                   | đ/usd       | bán lẻ   | 23.914       | 24.044     | 131             | 0,55%                 | Giá bình quân thu thập tại trang web Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam:<br><a href="https://portal.vietcombank.com.vn/Personal/TG/Pages/ty-gia.aspx?devicechannel=default">https://portal.vietcombank.com.vn/Personal/TG/Pages/ty-gia.aspx?devicechannel=default</a> |         |
|     |             |                                                     | Loại 100 USD (bán ra)                                                                                    |             | bán lẻ   | 24.384       | 24.462     | 78              | 0,32%                 |                                                                                                                                                                                                                                                                         |         |
| XI  | 11          | GIÁ KÊ KHAI CÁC MẶT HÀNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG |                                                                                                          |             |          |              |            |                 |                       |                                                                                                                                                                                                                                                                         |         |

| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa, dịch vụ                                               | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách                | Đơn vị tính | Loại giá | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng (giảm) | Tỷ lệ tăng (giảm) (%) | Nguồn thông tin                                                            | Ghi chú |
|-----|-------------|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------|----------|--------------|------------|-----------------|-----------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------|
| (1) | (2)         | (3)                                                                 | (4)                                                 | (5)         | (6)      | (7)          | (8)        | (9)=(8-7)       | (10)=(9/7)            | (11)                                                                       | (12)    |
| 100 | 11.0003     | Dầu DO 0,05%S-II                                                    | TCVN                                                | đồng/lít    | bán lẻ   | 23.250       | 23.520     | 270             | 1,16%                 | Cty TNHH MTV Xăng dầu An Giang kê khai                                     |         |
| 101 | 11.0004     | Điện bán lẻ từ 0 - 50 Kwh                                           | Giá bán lẻ điện cho mục đích sinh hoạt              | đ/KWh       | bán lẻ   | 1.728        | 1.728      | 0               | 0,00%                 | Công ty Cổ phần Điện Nước An Giang                                         |         |
| 102 | 11.0005     | Điện bán lẻ từ 51 - 100 Kwh                                         |                                                     | đ/KWh       | bán lẻ   | 1.786        | 1.786      | 0               | 0,00%                 |                                                                            |         |
| 103 | 11.0006     | Điện bán lẻ từ 101 - 200 Kwh                                        |                                                     | đ/KWh       | bán lẻ   | 2.074        | 2.074      | 0               | 0,00%                 |                                                                            |         |
| 104 | 11.0007     | Điện bán lẻ từ 201 - 300 Kwh                                        |                                                     | đ/KWh       | bán lẻ   | 2.612        | 2.612      | 0               | 0,00%                 |                                                                            |         |
| 105 | 11.0008     | Điện bán lẻ từ 301 - 400 Kwh                                        |                                                     | đ/KWh       | bán lẻ   | 2.919        | 2.919      | 0               | 0,00%                 |                                                                            |         |
| 106 | 11.0009     | Điện bán lẻ từ 401 Kwh trở lên                                      |                                                     | đ/KWh       | bán lẻ   | 3.015        | 3.015      | 0               | 0,00%                 |                                                                            |         |
| 107 | 11.0010     | Khí dầu mỏ hóa lỏng - Gas Total (xám, cam, xanh)                    | bình 12 kg                                          | đ/bình      | bán lẻ   | 346.000      | 346.000    | 0               | 0,00%                 | Công ty TNHH sản xuất thương mại dịch vụ Thủy Trinh                        |         |
| 108 | 11.0011     | Khí dầu mỏ hóa lỏng - Gas PETROLIMEX                                | bình 12 kg                                          | đ/bình      | bán lẻ   | 348.000      | 348.000    | 0               | 0,00%                 |                                                                            |         |
| 109 | 11.0012     | Phân NPK                                                            | NPK HÀN – VIỆT 16-16-8+16S                          | đ/kg        | bán lẻ   | 15.900       | 15.900     | 0               | 0,00%                 | Công ty TNHH Phân bón Mười Ty                                              |         |
| 110 | 11.0013     | Phân Urea                                                           | Đạm Cà Mau                                          | đ/kg        | bán lẻ   | 9.380        | 9.380      | 0               | 0,00%                 | Công ty TNHH TM-DV Vĩnh Thành Hưng                                         |         |
| 111 | 11.0014     | Thuốc bảo vệ thực vật (Thuốc trừ sâu) - Coven 200EC -480ml          | Pyridaben...200g/l                                  | đ/chai      | bán lẻ   | 80.000       | 80.000     | 0               | 0,00%                 | Giá bình quân thu thập tại các cơ sở kinh doanh trên địa bàn huyện Chợ Mới |         |
| 112 | 11.0015     | Thuốc bảo vệ thực vật (Thuốc trừ bệnh) - Fortazeb 72WP (Xanh - 1kg) | Metalaxyl 64% + Manco zeb 8%                        | đ/kg        | bán lẻ   | 100.000      | 100.000    | 0               | 0,00%                 |                                                                            |         |
| 113 | 11.0016     | Thuốc bảo vệ thực vật (Thuốc trừ cỏ) - Buffalo 360EC (Vuông) 1 lít  | Pretilachlor 360g/l + chất an toàn Fenclorim 120g/k | đ/chai      | bán lẻ   | 125.000      | 125.000    | 0               | 0,00%                 |                                                                            |         |
| 114 | 11.0017     | Vắc xin phòng bệnh gia súc, gia cầm (Vắc xin cúm gia cầm)           | 500 liều/lọ                                         | 10 liều/ lọ | đ/liều   | 370          | 370        | 0               | 0,00%                 | Giá bình quân thu thập trực tiếp tại một số cửa hàng TP Long Xuyên         |         |
| 115 | 11.0018     | Vắc xin phòng bệnh gia súc, gia cầm (Vac-xin dịch tả lợn)           | 10 liều/ lọ                                         | 500 liều/lọ | đ/liều   | 4.200        | 4.200      | 0               | 0,00%                 |                                                                            |         |

| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa, dịch vụ                                        | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách                    | Đơn vị tính | Loại giá | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng (giảm) | Tỷ lệ tăng (giảm) (%) | Nguồn thông tin                                                        | Ghi chú |
|-----|-------------|--------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-------------|----------|--------------|------------|-----------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------------|---------|
| (1) | (2)         | (3)                                                          | (4)                                                     | (5)         | (6)      | (7)          | (8)        | (9)=(8-7)       | (10)=(9/7)            | (11)                                                                   | (12)    |
| 116 | 11.0019     | Muối tinh I OT VISACHEF                                      | Loại 1 gói 200g                                         | đ/gói       | bán lẻ   | 5.600        | 5.600      | 0               | 0,00%                 | Chi nhánh Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam) tại tỉnh An Giang     |         |
| 117 | 11.0020     | Muối tinh I ot Bình Định                                     | loại 1 gói 500g                                         | đ/gói       | bán lẻ   | 6.900        | 6.900      | 0               | 0,00%                 |                                                                        |         |
| 118 | 11.0025     | Đường Re Biên Hòa                                            | loại 1 gói 1 kg                                         | đ/gói       | bán lẻ   | 29.500       | 29.500     | 0               | 0,00%                 |                                                                        |         |
| 119 | 11.0026     | Đường tinh luyện cao cấp RE MM                               | loại 1 gói 1 kg                                         | đ/gói       | bán lẻ   | 27.700       | 27.700     | 0               | 0,00%                 | Chi nhánh Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam) tại tỉnh An Giang     |         |
| 120 | 11.0027     | Gạo thông dụng Mực Đồng                                      |                                                         | đ/kg        | bán lẻ   | 15.000       | 15.000     | 0               | 0,00%                 |                                                                        |         |
| 121 | 11.0028     | Tám thơm Jasmine Mực Đồng                                    |                                                         | đ/kg        | bán lẻ   | 15.500       | 15.500     | 0               | 0,00%                 |                                                                        |         |
| 131 | 11.0038     | Thép xây dựng                                                | Thép vằn D10 MN SD 295 MN                               | đ/kg        | bán lẻ   | 16.950       | 16.950     | 0               | 0,00%                 | Công ty Cổ phần Xây Lắp An Giang                                       |         |
| 132 | 11.0039     |                                                              | Thép vằn D12 MN CB300-V MN                              | đ/kg        | bán lẻ   | 16.950       | 16.950     | 0               | 0,00%                 |                                                                        |         |
| 133 | 11.0040     | Xi măng                                                      | Xi măng An Giang PCB 40                                 | đ/bao       | bán lẻ   | 76.000       | 76.000     | 0               | 0,00%                 | Công ty TNHH SX&TM Thiên Phúc                                          |         |
| 134 | 11.0042     | Thức ăn chăn nuôi cho gia súc (thức ăn hỗn hợp dùng cho heo) | Dùng cho heo từ 30 kg đến 60 kg (25kg/bao)              | đ/bao       | bán lẻ   | 228.000      | 228.000    | 0               | 0,00%                 | Cty CP XNK Nông sản thực phẩm An Giang - XN Thức ăn Chăn nuôi thủy sản |         |
| 135 | 11.0043     | Thức ăn chăn nuôi cho gia cầm (thức ăn hỗn hợp dùng cho vịt) | Dùng cho vịt lai từ 6 tuần tuổi đến xuất bán (25kg/bao) | đ/bao       | bán lẻ   | 211.750      | 211.750    | 0               | 0,00%                 |                                                                        |         |
| 136 | 11.0044     | Thức ăn chăn nuôi cho thủy sản (thức ăn hỗn hợp dùng cho cá) | Dùng cho cá tra trên 500g/con (25kg/bao)                | đ/bao       | bán lẻ   | 226.500      | 226.500    | 0               | 0,00%                 |                                                                        |         |

| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa, dịch vụ                                | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách                                                 | Đơn vị tính | Loại giá | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng (giảm) | Tỷ lệ tăng (giảm) (%) | Nguồn thông tin                                            | Ghi chú      |
|-----|-------------|------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|--------------|------------|-----------------|-----------------------|------------------------------------------------------------|--------------|
| (1) | (2)         | (3)                                                  | (4)                                                                                  | (5)         | (6)      | (7)          | (8)        | (9)=(8-7)       | (10)=(9/7)            | (11)                                                       | (12)         |
| 137 | 11.0045     | BIO - ENRO - C (B) P003                              | Thuốc trị tiêu chảy, thương hàn, viêm phổi, tụ trùng huyết dành cho gia súc, gia cầm | đ/gói       | bán lẻ   | 15.770       | 15.770     | 0               | 0,00%                 | Công ty CP Thuốc Thú y BNKL                                |              |
| 138 | 11.0046     | BIOXIDE                                              | Thuốc sát trùng chuồng trại, ao hồ                                                   | đ/can       | bán lẻ   | 92.950       | 92.950     | 0               | 0,00%                 | Công ty CP Thuốc Thú y BNKL                                |              |
| 139 | 11.0047     | BIO-VIZYME NEW FOR FISH                              | Thuốc tiêu hóa dành cho cá                                                           | đ/kg        | bán lẻ   | 43.614       | 43.614     | 0               | 0,00%                 |                                                            |              |
| 145 | 11.0053     | Bộ sách giáo khoa lớp (Bộ sách Chân trời sáng tạo)   | 09 cuốn (không VBT)                                                                  | đ/bộ        | bán lẻ   | 186.000      | 186.000    | 0               | 0,00%                 | Công ty cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục An Giang kê khai |              |
| 146 | 11.0054     | Bộ sách giáo khoa lớp 2 (Bộ sách Chân trời sáng tạo) | 10 cuốn (không VBT)                                                                  | đ/bộ        | bán lẻ   | 179.000      | 179.000    | 0               | 0,00%                 |                                                            |              |
| 147 | 11.0055     | Bộ sách giáo khoa lớp 3 (Bộ sách Chân trời sáng tạo) | 13 cuốn (không VBT)                                                                  | đ/bộ        | bán lẻ   | 190.000      | 190.000    | 0               | 0,00%                 |                                                            |              |
| 148 | 11.0056     | Bộ sách giáo khoa lớp 4 (Bộ sách Chân trời sáng tạo) | 13 cuốn (không VBT)                                                                  | đ/bộ        | bán lẻ   | 180.000      | 180.000    | 0               | 0,00%                 |                                                            | Thay SGK mới |
| 149 | 11.0057     | Bộ sách giáo khoa lớp 5                              | 08 cuốn (không VBT)                                                                  | đ/bộ        | bán lẻ   | 80.000       | 80.000     | 0               | 0,00%                 |                                                            |              |
| 150 | 11.0058     | Bộ sách giáo khoa lớp 6 (Bộ sách Chân trời sáng tạo) | 13 cuốn (không VBT)                                                                  | đ/bộ        | bán lẻ   | 252.000      | 252.000    | 0               | 0,00%                 |                                                            |              |
| 151 | 11.0059     | Bộ sách giáo khoa lớp 7 (Bộ sách Chân trời sáng tạo) | 15 cuốn (không VBT)                                                                  | đ/bộ        | bán lẻ   | 235.000      | 235.000    | 0               | 0,00%                 |                                                            |              |
| 152 | 11.0060     | Bộ sách giáo khoa lớp 8 (Bộ sách Chân trời sáng tạo) | 12 cuốn (không VBT)                                                                  | đ/bộ        | bán lẻ   | 186.000      | 186.000    | 0               | 0,00%                 |                                                            | Thay SGK mới |

| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa, dịch vụ                                                        | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách                          | Đơn vị tính | Loại giá | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng (giảm) | Tỷ lệ tăng (giảm) (%) | Nguồn thông tin                                            | Ghi chú      |
|-----|-------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-------------|----------|--------------|------------|-----------------|-----------------------|------------------------------------------------------------|--------------|
| (1) | (2)         | (3)                                                                          | (4)                                                           | (5)         | (6)      | (7)          | (8)        | (9)=(8-7)       | (10)=(9/7)            | (11)                                                       | (12)         |
| 153 | 11.0061     | Bộ sách giáo khoa lớp 9                                                      | 12 cuốn (không VBT)                                           | đ/bộ        | bán lẻ   | 132.000      | 132.000    | 0               | 0,00%                 | Công ty cổ phần Sách và Thiết bị giáo dục An Giang kê khai |              |
| 154 | 11.0062     | Bộ sách giáo khoa lớp 10 (Bộ sách Chân trời sáng tạo)                        | 22 cuốn (không VBT)                                           | đ/bộ        | bán lẻ   | 397.000      | 397.000    | 0               | 0,00%                 |                                                            |              |
| 155 | 11.0063     | Bộ sách giáo khoa lớp 11 (Bộ sách Chân trời sáng tạo)                        | 12 cuốn (không VBT)                                           | đ/bộ        | bán lẻ   | 241.000      | 241.000    | 0               | 0,00%                 |                                                            | Thay SGK mới |
| 156 | 11.0064     | Bộ sách giáo khoa lớp 12 (chuẩn)                                             | 14 cuốn (không VBT)                                           | đ/bộ        | bán lẻ   | 163.000      | 163.000    | 0               | 0,00%                 |                                                            |              |
| 157 | 11.0074     | Giá cước vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ (An Giang - TP. HCM) | Tuyến Long Xuyên - TP. HCM (xe chất lượng cao, xe giường nằm) | đ/vé        | bán lẻ   | 170.000      | 170.000    | 0               | 0,00%                 | Công ty TNHH Huệ Nghĩa kê khai                             |              |
| 158 | 11.0075     |                                                                              | Tuyến Châu Thành - TP. HCM (xe chất lượng cao, xe giường nằm) | đ/vé        | bán lẻ   | 180.000      | 180.000    | 0               | 0,00%                 | Công ty TNHH Huệ Nghĩa kê khai                             |              |
| 159 | 11.0077     |                                                                              | Tuyến Châu Đốc - TP. HCM (xe chất lượng cao, xe giường nằm)   | đ/vé        | bán lẻ   | 180.000      | 180.000    | 0               | 0,00%                 | Công ty TNHH Huệ Nghĩa kê khai                             |              |
| 160 | 11.0078     |                                                                              | Tuyến Tịnh Biên - TP. HCM (xe chất lượng cao, xe giường nằm)  | đ/vé        | bán lẻ   | 190.000      | 190.000    | 0               | 0,00%                 | Công ty TNHH Huệ Nghĩa kê khai                             |              |
| 161 | 11.0079     |                                                                              | Tuyến Tri Tôn - TP. HCM (xe chất lượng cao, xe giường nằm)    | đ/vé        | bán lẻ   | 190.000      | 190.000    | 0               | 0,00%                 | Công ty TNHH Huệ Nghĩa kê khai                             |              |

| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa, dịch vụ                                                              | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách                         | Đơn vị tính | Loại giá | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng (giảm) | Tỷ lệ tăng (giảm) (%) | Nguồn thông tin                                                    | Ghi chú                                                                                                                                         |
|-----|-------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------|----------|--------------|------------|-----------------|-----------------------|--------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1) | (2)         | (3)                                                                                | (4)                                                          | (5)         | (6)      | (7)          | (8)        | (9)=(8-7)       | (10)=(9/7)            | (11)                                                               | (12)                                                                                                                                            |
| 162 | 11.0080     |                                                                                    | Tuyến Phú Tân - TP. HCM (xe chất lượng cao, xe giường nằm)   | đ/vé        | bán lẻ   | 190.000      | 190.000    | 0               | 0,00%                 | Công ty TNHH Mai Thảo kê khai                                      |                                                                                                                                                 |
| 163 | 11.0081     | Giá cước vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ (An Giang - TP. HCM)       | Tuyến An Phú - TP. HCM (xe chất lượng cao, xe giường nằm)    | đ/vé        | bán lẻ   | 190.000      | 190.000    | 0               | 0,00%                 | Công ty TNHH Huệ Nghĩa kê khai                                     |                                                                                                                                                 |
| 164 | 11.0082     |                                                                                    | Tuyến Tân Châu - TP. HCM (xe chất lượng cao, xe giường nằm)  | đ/vé        | bán lẻ   | 216.000      | 216.000    | 0               | 0,00%                 | Công ty TNHH MTV Vận tải Hiệp Thành kê khai                        |                                                                                                                                                 |
| 165 | 11.0083     |                                                                                    | Tuyến Chợ Mới - TP. HCM (xe chất lượng cao, xe giường nằm)   | đ/vé        | bán lẻ   | 150.000      | 150.000    | 0               | 0,00%                 | Công ty xe khách Đồng Phát kê khai                                 |                                                                                                                                                 |
| 166 | 11.0084     |                                                                                    | Tuyến Thoại Sơn - TP. HCM (xe chất lượng cao, xe giường nằm) | đ/vé        | bán lẻ   | 180.000      | 180.000    | 0               | 0,00%                 | Công ty TNHH Huệ Nghĩa kê khai                                     |                                                                                                                                                 |
| 167 | 11.0085     | Giá cước vận tải tuyến cố định bằng đường bộ nội tỉnh (Giá cước xe buýt công cộng) | Đi trong nội tỉnh, dưới 20km                                 | đ/vé        | bán lẻ   | 14.000       | 14.000     | 0               | 0,00%                 | CN An Giang Công ty Cổ phần xe khách Phương Trang kê khai          | Công ty kê khai lại giá mới do thay đổi số km cho các tuyến đi nội tỉnh (các tuyến cũ: dưới 10km; từ 10 đến dưới 20km; từ 20 đến dưới 30km,...) |
| 168 | 11.0086     |                                                                                    | Đi trong nội tỉnh, từ 20km đến dưới 40km                     | đ/vé        | bán lẻ   | 25.000       | 25.000     | 0               | 0,00%                 |                                                                    |                                                                                                                                                 |
| 169 | 11.0087     |                                                                                    | Đi trong nội tỉnh, từ 40km đến suốt tuyến                    | đ/vé        | bán lẻ   | 29.000       | 29.000     | 0               | 0,00%                 |                                                                    |                                                                                                                                                 |
| 170 | 11.0088     |                                                                                    | Vé học sinh, sinh viên                                       | đ/vé        | bán lẻ   | 5.000        | 5.000      | 0               | 0,00%                 |                                                                    |                                                                                                                                                 |
| 171 | 11.0092     | Dielac Grow Plus 2 +                                                               | 850g                                                         | đ/lon       | bán lẻ   | 367.848      | 367.848    | 0               | 0,00%                 | Chi nhánh Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam) tại tỉnh An Giang |                                                                                                                                                 |
| 172 | 11.0093     | Enfagrow A+3 vanilla (Sữa bột cho trẻ từ 1 đến 2 tuổi)                             | 400g                                                         | đ/lon       | bán lẻ   | 222.000      | 222.000    | 0               | 0,00%                 |                                                                    |                                                                                                                                                 |
| 176 | 11.0097     | Đá (1 x 2) xay sàng 22                                                             | Sàng (22 x 22) mm                                            | đ/m3        | bán lẻ   | 319.000      | 319.000    | 0               | 0,00%                 | Công ty TNHH MTV Khai thác và chế biến đá An Giang                 | Giá bán tại mỏ khai thác                                                                                                                        |
| 177 | 11.0098     | Cấp phối đá dăm loại 1                                                             | Dmax 25                                                      | đ/m3        | bán lẻ   | 217.800      | 217.800    | 0               | 0,00%                 |                                                                    |                                                                                                                                                 |
| 178 | 11.0099     | Đá mi sàng                                                                         |                                                              | đồng/m3     | bán lẻ   | 225.500      | 225.500    | 0               | 0,00%                 |                                                                    |                                                                                                                                                 |
| 179 | 11.0100     | Cát san lấp                                                                        | Cát đen                                                      | đồng/m3     | bán lẻ   | 79.200       | 79.200     | 0               | 0,00%                 | Công ty TNHH Xây dựng Tân Hàn Châu                                 | Giá bán tại mỏ khai thác                                                                                                                        |

| STT        | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa, dịch vụ                                           | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách | Đơn vị tính | Loại giá | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng (giảm) | Tỷ lệ tăng (giảm) (%) | Nguồn thông tin                                                  | Ghi chú                                              |
|------------|-------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-------------|----------|--------------|------------|-----------------|-----------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| (1)        | (2)         | (3)                                                             | (4)                                  | (5)         | (6)      | (7)          | (8)        | (9)=(8-7)       | (10)=(9/7)            | (11)                                                             | (12)                                                 |
| 180        | 11.0101     | Cát đen dùng trong xây dựng                                     | Cát đen                              | đồng/m3     | bán lẻ   | 121.000      | 121.000    | 0               | 0,00%                 | Công ty TNHH TMDV Khai thác khoáng sản An Bình                   | Giá bán tại mỏ khai thác                             |
| 181        | 11.0102     | Cát san lấp                                                     | Cát đen                              | đồng/m3     | bán lẻ   | 100.000      | 100.000    | 0               | 0,00%                 | Công ty TNHH Châu Phát - Chi nhánh Tân Châu (An Giang)           | Giá bán tại mỏ khai thác (áp dụng từ ngày 16/8/2023) |
| 182        | 11.0103     | Nước khoáng thiên nhiên (Nước uống tinh khiết)                  | 500mL (thùng 24 chai)                | đ/thùng     | bán lẻ   | 70.000       | 70.000     | 0               | 0,00%                 | CTCP Nước khoáng SM                                              |                                                      |
| 183        | 11.0104     |                                                                 | 20 lít                               | đ/thùng     | bán lẻ   | 30.000       | 30.000     | 0               | 0,00%                 |                                                                  |                                                      |
| <b>XII</b> | <b>12</b>   | <b>HÀNG HÓA KHÁC (MẶT HÀNG ĐẶC TRƯNG THỊ TRƯỜNG ĐỊA PHƯƠNG)</b> |                                      |             |          |              |            |                 |                       |                                                                  |                                                      |
| 184        | 12.0001     | Cá tra nuôi hầm thịt trắng                                      | 0,6kg - 1kg                          | đ/kg        | bán buôn | 27.000       | 27.000     | 0               | 0,00%                 | Giá công bố trên cổng thông tin điện tử Sở Công thương An Giang  |                                                      |
| 185        | 12.0002     | Cá tra nuôi hầm thịt trắng                                      | > 1kg                                | đ/kg        | bán buôn | 28.000       | 28.000     | 0               | 0,00%                 |                                                                  |                                                      |
| 186        | 12.0003     | Cá điêu hồng loại 1                                             | Loại 1 kg hoặc phổ biến              | đ/kg        | bán lẻ   | 60.000       | 58.000     | -2.000          | -3,33%                | Giá bình quân thu thập tại một số chợ trên địa bàn tỉnh An Giang |                                                      |
| 187        | 12.0004     | Xoài cát Hòa Lộc loại 1                                         |                                      | đ/kg        | bán lẻ   | 40.000       | 40.000     | 0               | 0,00%                 |                                                                  |                                                      |
| 188        | 12.0005     | Xoài Đài Loan                                                   |                                      | đ/kg        | bán lẻ   | 20.000       | 20.000     | 0               | 0,00%                 |                                                                  |                                                      |
| 189        | 12.0006     | Bưởi da xanh loại 1                                             |                                      | đ/kg        | bán lẻ   | 30.000       | 30.000     | 0               | 0,00%                 |                                                                  |                                                      |
| 190        | 12.0007     | Lúa Hạt Đài (OM 5451)                                           | Giá tại ruộng                        | đ/kg        | bán buôn | 7.800        | 7.950      | 150             | 1,92%                 | Công ty TNHH Lương thực Angimex                                  |                                                      |
| 191        | 12.0008     |                                                                 | Giá tại kho                          | đ/kg        | bán buôn | 7.950        | 8.100      | 150             | 1,89%                 |                                                                  |                                                      |
| 192        | 12.0009     | Lúa Hạt thường (IR 50404)                                       | Giá tại ruộng                        | đ/kg        | bán buôn | 7.800        | 7.950      | 150             | 1,92%                 |                                                                  |                                                      |
| 193        | 12.0010     |                                                                 | Giá tại kho                          | đ/kg        | bán buôn | 7.950        | 8.100      | 150             | 1,89%                 |                                                                  |                                                      |

| STT | Mã hàng hóa | Tên hàng hóa, dịch vụ | Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách | Đơn vị tính | Loại giá | Giá kỳ trước | Giá kỳ này | Mức tăng (giảm) | Tỷ lệ tăng (giảm) (%) | Nguồn thông tin                                      | Ghi chú |
|-----|-------------|-----------------------|--------------------------------------|-------------|----------|--------------|------------|-----------------|-----------------------|------------------------------------------------------|---------|
| (1) | (2)         | (3)                   | (4)                                  | (5)         | (6)      | (7)          | (8)        | (9)=(8-7)       | (10)=(9/7)            | (11)                                                 | (12)    |
| 194 | 12.0011     | Nếp An Giang (tươi)   | Giá mua của thương lái               | đ/kg        | bán buôn | -            | -          | -               | -                     | Không khảo sát được giá do hiện nay hết vụ thu hoạch |         |
| 195 | 12.0012     | Nếp An Giang (khô)    | Giá mua của thương lái               | đ/kg        | bán buôn | 9.400        | 9.200      | -200            | -2,13%                | Giá công bố trên Cổng TTĐT của Sở NN&PTNT An Giang   |         |

**Nơi nhận:**

- VP. Bộ Tài chính (TPHCM), Cục QLG;
- VP. Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Sở Công thương, Sở Y tế;
- Sở GTVT, Cục Hải quan;
- Cục Thuế tỉnh; Cục QL thị trường
- Phòng TCKH huyện, thị xã, TP;
- Giám Đốc Sở, PGĐ phụ trách;
- TT. Thẩm định và Dịch vụ Tài chính;
- Cổng Thông tin điện tử Sở;
- Lưu: VT, P.GCS.

